

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 147/2021/HS-ST

Ngày: 23-9-2021

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Trường

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Đặng Minh Lý

Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trương Thị Kiều Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa:** Ông Vũ Văn Hai - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 136/2021/TLST-HS ngày 05 tháng 7 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 167/2021/QĐXXST-HS ngày 18/8/2021 đối với bị cáo:

Võ Văn K, sinh năm 1950 tại tỉnh B. Nơi cư trú: tổ 76, khu phố 11, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Văn N và bà Nguyễn Thị M; bị cáo không có vợ, có 01 người con sinh năm 1996; tiền án: Ngày 03/3/2006, bị Tòa án nhân dân tỉnh B xử phạt 06 năm tù về tội “Đưa hối lộ” và 02 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản (chưa chấp hành xong phần trách nhiệm dân sự)”; ngày 17/11/2012 bị Tòa án nhân dân thành phố T xử phạt 04 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, chấp hành xong hình phạt tù ngày 03/02/2016; tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 25/7/1996, bị Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T xử phạt 12 tháng tù về tội “Môi giới hối lộ”; bị bắt tạm giam từ ngày 20/4/2021 cho đến nay; có mặt.

**- Bị hại:**

1. Ông Trương Văn K, sinh năm 1956. Nơi cư trú: khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Công H, sinh năm 1986. Nơi cư trú: khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Ông Dương Văn Đ, sinh năm 1935. Nơi cư trú: Khu phố 9, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965. Nơi cư trú: tổ 76, khu phố 11, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1981. Nơi cư trú: Tổ 44, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

4. Ông Lê Tấn P, sinh năm 1978. Nơi cư trú: khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 01/2011, Võ Văn K nhận được bản photô Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là giấy CNQSD đất) số AK175199 ngày 15/10/2007 do Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) thị xã (nay là thành phố) T cấp cho ông Dương Văn Đ được quyền sử dụng diện tích 421,7m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 135, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại phường P, thị xã T; sau đó, K đem đi photô lồng ghép và sửa đổi thành bản photô giấy CNQSD đất số AK175199 ngày 15/10/2007 và thửa đất được cấp cho Võ Văn K, sinh năm 1950, hộ khẩu thường trú tổ 76, khu phố 11, phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương, số CMND: 280354406 cấp ngày 11/3/1982 (còn các thông tin khác được giữ nguyên). Sau đó, K đã sử dụng bản photô giấy CNQSD đất giả này đi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và bị Tòa án nhân dân thành phố T xử phạt 04 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Sau khi được ra tù; đầu năm 2017, Võ Văn K thấy trong nhà còn 01 bản photô giấy CNQSD đất (do K làm giả vào năm 2011), K có ý định sử dụng bản photô giấy CNQSD đất này để đi lừa đảo. Thực hiện ý định, K thông báo cho những người quen biết là K đang cần sang nhượng đất tại phường P, thành phố T, nếu ai có nhu cầu thì liên hệ với K. Sau đó, ông Lê Tấn P (người làm nghề môi giới đất) nghe được thông tin K đang cần sang nhượng đất, nên ông P đã giới thiệu cho ông Nguyễn Công H và ông Trương Văn K đến gặp K để thỏa thuận chuyển nhượng đất.

Ngày 10/01/2017, ông Lê Tấn P, ông Trương Văn K và ông Nguyễn Công H hẹn nhau đi xem thửa đất; K dẫn ông P, ông K và ông H vào xem lô đất ở cạnh đường bê tông, có địa chỉ tại tổ 76, khu phố 11, phường P, thành phố T và nói dối đây là thửa đất mà K đang cần bán, lô đất này có diện tích ngang 13 mét, dài khoảng 25-26 mét và K dự tính sẽ chia lô đất thành 03 nền, mỗi nền có diện tích là ngang 4,5 mét, sâu hết đất, K nói chỉ bán cho ông K và anh H 02 nền. Sau đó, K dẫn ông P, anh H và ông K đi đến nhà của bà Nguyễn Thị T, địa chỉ tại: tổ 76, khu phố 11, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (cách đất K khoảng 100 mét và là nơi K đang ở trọ); tại đây, K dẫn ông P, anh H và ông K vào phòng khách ngồi rồi K đưa cho cả ba người xem 01 bản photô giấy CNQSD đất, có thông tin như sau: “*Chủ đất Võ Văn K, sinh năm 1950, số CMND: 280354406 cấp ngày 11/03/1982 tại công an tỉnh S, địa chỉ: 176/31, tổ 76, khu phố 11, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, thửa đất số 135, tờ bản đồ số 08, địa chỉ thửa đất: phường P, thị xã T,*

tỉnh Bình Dương, diện tích 421.7m<sup>2</sup>, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H28950 cấp ngày 15/10/2007” và nói đây là đất vừa xem và K đưa Giấy chứng minh nhân dân của K cho ba người xem. Quá trình trao đổi, ông K và ông H có hỏi bản chính giấy CNQSD đất thì K nói con gái của K đang giữ. Do thấy thông tin trên giấy CNQSD đất và thông tin trên Giấy chứng minh nhân dân là của K, nên ông K và ông H đã tin tưởng và cùng thống nhất mỗi người mua 01 nền đất diện tích ngang 4,5 mét, dài hết đất được tách ra từ lô đất mà K dẫn đi xem trước đó, với giá chuyển nhượng là 3.700.000 đồng/m<sup>2</sup>; K yêu cầu mỗi người phải đặt cọc 75.000.000 đồng, ông K, ông H đồng ý mua và hẹn buổi chiều sẽ đến gặp K để đặt cọc.

Đến khoảng 14 giờ ngày 10/01/2017, ông K, ông H và ông P đến nhà của bà T gặp K tại phòng khách, tại đây K đưa ra 02 mẫu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; ông H là người viết thông tin vào 02 bản hợp đồng trên (một bản hợp đồng đặt cọc giữa K và ông K; một bản hợp đồng đặt cọc giữa K và anh H) có nội dung: Ông K và anh H mỗi người đưa cho K số tiền 75.000.000 đồng để đặt cọc mua mỗi người 01 nền đất diện tích mỗi nền là ngang 4,5 mét dài hết đất (có 55 m<sup>2</sup> thổ cư) tách từ thửa đất số 135, tờ bản đồ số 08 do UBND thị xã T cấp ngày 15/10/2007, địa chỉ thửa đất: Phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương và hẹn sau 30 đến 45 ngày các bên sẽ ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau khi ông H viết hợp đồng xong thì K đọc lại rồi ký tên và lăn tay vào phần bên bán còn anh H và ông K ký tên và lăn tay vào phần bên mua. Sau đó, ông K và ông H mỗi người đưa cho K số tiền 75.000.000 đồng, K nhận tiền rồi viết nội dung “*đã nhận trước (75.000.000đ) bảy mươi lăm triệu tiền đặt cọc*” và lăn tay vào trong mỗi bản hợp đồng. Sau khi nhận tiền cọc, K lấy 2.000.000 đồng từ số tiền nhận cọc đưa cho ông P nói cho ông P công môi giới.

Đến ngày 25/02/2017, do không thấy Võ Văn K liên lạc để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nên ông Nguyễn Công H, ông Trương Văn K và ông Lê Tấn P đến tìm K. Khi gặp, K nói đất đang tranh chấp không chuyển nhượng được, K hứa sẽ đền bù tiền cọc gấp đôi cho ông H và ông K; ông H viết vào phía dưới 02 tờ giấy hợp đồng đặt cọc với nội dung K phải đền tiền cọc cho ông H và ông K vào ngày 10/3/2017, K đã ký tên và lăn tay vào phía bên dưới. Tuy nhiên, đến ngày 10/3/2017, K vẫn không thực hiện cam kết nên ông K và ông H nhiều lần hỏi K thì K cứ hứa hẹn; ngày 07/5/2017, K tự viết bản cam kết với nội dung ngày 29/8/2017 K sẽ trả lại tiền cọc và đền cọc cho ông K và ông H, đến 29/8/2017 ông K và ông H biết K bỏ trốn, nên đã đến trụ sở Công an phường P, thành phố T trình báo. Ngày 06/9/2017, Công an phường P chuyển hồ sơ vụ việc đến cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T để giải quyết theo thẩm quyền.

Tại Bản kết luận giám định số 407/GĐ-PC54 ngày 27/10/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương, kết luận: Chữ viết, chữ ký, dấu vân tay trong 02 (hai) bản hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi ngày 10/01/2017 (giữa K và ông K; giữa K và ông H) và chữ viết, chữ ký trong giấy cam kết đề ngày 07/4/2017 đứng tên Võ Văn K đều là do Võ Văn K viết, ký tên và lăn tay.

Ngày 20/4/2021, Võ Văn K bị bắt theo Quyết định truy nã số 11/QĐ-CQĐT ngày 25/02/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Thủ Dầu Một.

Về trách nhiệm dân sự: Ông Trương Văn K và ông Nguyễn Công H yêu cầu Võ Văn K phải trả lại số tiền mà ông K và anh H đã đặt cọc mỗi người 75.000.000 đồng.

Quá trình điều tra xác định: Thửa đất số 135, tờ bản đồ số 08, diện tích 421,7m<sup>2</sup>, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy CNQSD đất số H28950 ngày 15/10/2007 do UBND thị xã T cấp cho ông Dương Văn Đ. Năm 2010, ông Đ ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên cho ông Nguyễn Hoàng N. Ngày 03/12/2010, UBND thị xã T cấp giấy CNQSD đất số BĐ 193615 (số vào sổ CH 00387), thửa đất số 135 (nay là số 360) thuộc tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương cho ông Nguyễn Hoàng N.

Đối với ông Lê Tấn P, quá trình điều tra xác định: Ông P quen biết Võ Văn K, ông Trương Văn K và ông Nguyễn Công H; khi nghe K rao bán đất và biết ông K và ông H đang có nhu cầu mua, nên ông P đã giới thiệu cho ông K và ông H đến gặp K. Việc K sử dụng giấy CNQSD đất giả để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông K và ông H, ông P không biết, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T không đặt ra xem xét, xử lý ông P; Võ Văn K không yêu cầu ông P trả lại 2.000.000 đồng mà K đã cho ông P.

Tại Bản Cáo trạng số 141/CT-VKS-HS ngày 01/7/2021 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một đã truy tố bị cáo Võ Văn K về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c, d khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Tại phần tranh luận, Kiểm sát viên giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Võ Văn K về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ điểm c, d khoản 2 Điều 174; điểm o, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Võ Văn K từ 04 năm 03 tháng đến 04 năm 09 tháng tù; về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Võ Văn K trả cho ông Trương Văn K và ông Nguyễn Công H mỗi người 75.000.000 đồng.

Tại phần tranh luận, bị cáo không tranh luận với Kiểm sát viên về tội danh, khung hình phạt và mức hình phạt đã đề nghị; ông Nguyễn Công H không có ý kiến tranh luận.

Bị cáo Võ Văn K nói lời sau cùng: Bị cáo nhận thức được hành vi sai trái của mình, mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, Kiểm sát viên trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Võ Văn K khai nhận: Ngày 10/01/2017, K đã sử dụng giấy CNQSD đất giả (do K làm mang tên K) để lừa bán và nhận tiền đặt cọc

của ông Trương Văn K và ông Nguyễn Công H mỗi người 75.000.000 đồng rồi bỏ trốn. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án trong quá trình điều tra; kết luận giám định, vật chứng của vụ án và các chứng cứ, tài liệu đã được thu thập có tại hồ sơ vụ án; Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định: Bị cáo K đã có hành vi gian dối làm giả giấy CNQSD đất để lừa bán đất và chiếm đoạt của ông Trương Văn K và ông Nguyễn Công H mỗi người 75.000.000 đồng; bị cáo K đã tái phạm chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý. Như vậy, Cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một và kết luận của Kiểm sát viên đề nghị truy tố bị cáo Võ Văn K về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c, d khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; bị cáo hoàn toàn đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của bị hại được pháp luật bảo vệ; gây mất trật tự, trị an tại địa phương. Về nhận thức, bị cáo hoàn toàn biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì tham lam, tư lợi và ý thức xem thường pháp luật nên bị cáo đã cố tình thực hiện; do đó, bị cáo phạm tội với lỗi cố ý. Với hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện, phải có mức hình phạt tương xứng, cần phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để giáo dục, cải tạo bị cáo trở thành người có ích cho gia đình và xã hội cũng như nhằm răn đe và phòng ngừa tội phạm chung.

[4] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: Không.

[5] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; đến thời điểm xét xử sơ thẩm bị cáo là người trên 70 tuổi. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm o, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[6] Đánh giá tính chất, mức độ của hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện là rất nghiêm trọng, bị cáo đã nhiều lần phạm tội, nên đề nghị của Kiểm sát viên về mức hình phạt đối với bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Đối với ông Lê Tân P, bà Nguyễn Thị Th, ông Dương Văn Đ và ông Nguyễn Hoàng N không biết việc bị cáo K đã dùng thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của bị hại, nên không phải là đồng phạm trong vụ án.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị hại yêu cầu bị cáo trả lại số tiền gốc đã nhận không yêu cầu tính lãi; việc không yêu cầu tính lãi của bị hại là tự nguyện, nên cần buộc bị cáo Võ Văn K phải bồi thường cho ông Trương Văn K và ông Nguyễn Công H mỗi người 75.000.000 đồng.

[9] Án phí sơ thẩm: Bị cáo phải nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 136, 260, 331 và 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Võ Văn K phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về trách nhiệm hình sự:

Căn cứ điểm c, d khoản 2 Điều 174; điểm o, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Võ Văn K 04 (bốn) năm 06 tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày 20/4/2021.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 584 và Điều 589 của Bộ luật dân sự 2015;

Buộc bị cáo Võ Văn K phải bồi thường cho ông Trương Văn K số tiền 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng).

Buộc bị cáo Võ Văn K phải bồi thường cho ông Nguyễn Công H số tiền 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực thi hành và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi bằng mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Buộc bị cáo Võ Văn K phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Buộc bị cáo Võ Văn K phải nộp 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Công an tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thủ Dầu Một;
- Công an thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS TP. Thủ Dầu Một;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Sở Tư Pháp tỉnh Bình Dương;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, VP

**Nguyễn Văn Trường**